



DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

(Kèm theo Quyết định số: / QĐ-VPCNCL ngày tháng năm
của Giám đốc Văn phòng Công nhận Chất lượng)

Tên phòng thí nghiệm: **Phòng thử nghiệm nhiên liệu hàng không**

Laboratory: **Jet Fuel Testing Laboratory**

Cơ quan chủ quản: **Công ty Cổ phần Thương mại xăng dầu Tân Sơn Nhất**

Organization: **Tan Son Nhat Petrol Commercial Joint Stock Company**

Lĩnh vực thử nghiệm: **Hóa**

Field of testing: **Chemical**

Người quản lý: **Nguyễn Đức Trung**

Laboratory manager: **Nguyen Duc Trung**

Người có thẩm quyền ký/ Approved signatory:

TT	Họ và tên/ Name	Phạm vi được ký/ Scope
1.	Nguyễn Đức Trung	Các phép thử được công nhận/ Accredited tests
2.	Trần Văn Thiện	
3.	Nguyễn Hồng Thắng	

Số hiệu/ Code: **VILAS 780**

Hiệu lực công nhận/ Period of Validation: **Kể từ ngày / / đến ngày / /**

Địa chỉ/ Address: **45 Trường Sơn, Phường 2, Quận Tân Bình, Tp Hồ Chí Minh**

45 Truong Son, Ward 2, Tan Binh District, Ho Chi Minh City

Địa điểm/Location: **A75 Bạch Đằng, Sân bay Tân Sơn Nhất, Phường 2, Quận Tân Bình, Tp Hồ Chí Minh**

A75 Bach Dang street, Tan Son Nhat airport, ward 2, Tan Binh district, Ho Chi Minh city

Điện thoại/ Tel: **028 354 70 791**

Fax: **028 354 70 792**

E-mail: **info@tapeteco.com**

Website: **www.tapetco.com**

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 780

Lĩnh vực thử nghiệm: Hóa

Field of testing: Chemical

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
1.	Nhiên liệu tuốc bin hàng không Jet A-1 Aviation turbine fuels Jet A-1	Kiểm tra ngoại quan <i>Visual Inspection Procedures</i>		ASTM D6986-03 (reapproved 2020)
2.		Xác định màu Saybolt Phương pháp so màu tự động <i>Determination of Saybolt color The automatic tristimulus method</i>	(0 ~ + 30) Saybolt unit	ASTM D6045-20
3.		Xác định thành phần cất ở áp suất khí quyển <i>Determination of distillation at atmospheric pressure</i>	Đến/to 400°C	ASTM D86-23
4.		Xác định điểm chớp cháy cốc kín bằng thiết bị có kích thước nhỏ <i>Determination of flash point by small scale closed cup tester</i>	Đến/ to: 120 °C	ASTM D3828-16a (reapproved 2021)
5.		Xác định khối lượng riêng bằng máy đo khối lượng riêng kỹ thuật số <i>Determination of density by digital density meter</i>	Đến/to: 1.000 kg/L	ASTM D4052-22
6.		Xác định khối lượng riêng Phương pháp tỷ trọng kế <i>Determination of density Hydrometer method</i>	(0,75 ~ 0,85) kg/L	ASTM D1298-12b (Reapproved 2017) e1
7.		Xác định điểm băng <i>Determination of Freezing point</i>	Min: -80°C	ASTM D5972-23
8.		Xác định độ ăn mòn tấm đồng Phép thử tấm đồng <i>Determination of corrosiveness to copper Copper strip Test</i>	(1a ~ 4c)	ASTM D130-19
9.		Xác định hàm lượng nhựa Phương pháp bay hơi <i>Determination of Gum content Evaporation method</i>	Đến/to: 30 mg/100 mL	ASTM D381-22

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN*LIST OF ACCREDITED TESTS***VILAS 780**

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
10.	Nhiên liệu tuốc bin hàng không Jet A1 <i>Aviation turbine fuels Jet A1</i>	Xác định đặc tính tách nước bằng máy đo loại tách xách tay <i>Determination of water separation characteristics by Portable Separometer</i>	Đến/to: 100 (MSEP rating)	ASTM D3948-22 ASTM D7224-23
11.		Xác định độ dẫn điện <i>Determination of electrical conductivity</i>	Đến/to: 1999 Ps/m	ASTM D2624-22

Ghi chú/ Note:

- ASTM: *American Society for Testing and Materials*

